



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Hà Nội, tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên Ban Lãnh đạo ("Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc") đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên
Ông Tạ Nguyên Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Lan	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chung	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

W www.anvietcpa.com
E anviet@anvietcpa.com

T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

Số: 169 /2025/BCSX-AVI-TC1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2025, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		800.326.806.734	1.198.171.727.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	135.505.833.574	154.366.119.933
1. Tiền	111		85.505.833.574	72.811.373.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	81.554.746.885
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.118.246.283	372.845.678.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	37.118.246.283	372.845.678.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		434.173.486.068	513.893.627.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	384.356.082.802	448.811.065.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	42.206.325.615	7.703.327.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.183.453.467	57.951.610.278
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(572.375.816)	(572.375.816)
IV. Hàng tồn kho	140	10	158.664.145.675	135.047.117.847
1. Hàng tồn kho	141		158.664.145.675	135.047.117.847
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.865.095.134	22.019.183.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.163.562.169	10.471.041.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.352.849.786	11.548.142.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	348.683.179	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		989.441.453.576	866.955.421.465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.000.000	69.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	52.000.000	69.000.000
II. Tài sản cố định	220		660.183.970.130	683.273.490.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	617.046.770.784	637.336.393.207
- Nguyên giá	222		1.086.615.536.280	1.076.168.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(469.568.765.496)	(438.832.536.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	40.473.160.502	42.724.391.174
- Nguyên giá	225		58.858.210.990	58.858.210.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.385.050.488)	(16.133.819.816)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.664.038.844	3.212.706.024
- Nguyên giá	228		5.663.277.273	5.663.277.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.999.238.429)	(2.450.571.249)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		157.044.742.064	9.358.786.283
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	157.044.742.064	9.358.786.283
IV. Tài sản dài hạn khác	260		172.160.741.382	174.254.144.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	172.160.741.382	174.254.144.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.789.768.260.310	2.065.127.149.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.127.046.874.985	1.371.283.075.187
I. Nợ ngắn hạn	310		776.139.652.217	1.089.951.434.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	118.983.780.335	208.970.143.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.861.534.464	4.555.204.519
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.274.377.160	23.916.155.549
4. Phải trả người lao động	314		33.179.673.599	51.807.633.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.411.430.250	82.576.499.905
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.576.138.676	9.560.878.952
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.367.234.259	3.354.103.459
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	529.158.699.842	684.794.521.893
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.326.783.632	20.416.293.533
II. Nợ dài hạn	330		350.907.222.768	281.331.640.546
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	85.696.341.859	86.726.708.344
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	265.210.880.909	194.604.932.202
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		662.721.385.325	693.844.074.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	662.721.385.325	693.844.074.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.326.102.943	110.574.918.126
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		208.706.280.146	266.580.153.828
- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	421a		170.911.907.405	118.238.921.715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.794.372.741	148.341.232.113
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.789.768.260.310	2.065.127.149.377

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	789.211.502.462	865.461.480.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	59.174.959.579	52.197.080.172
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	730.036.542.883	813.264.399.857
4. Giá vốn hàng bán	11	24	513.509.829.451	567.987.566.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		216.526.713.432	245.276.833.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.569.306.261	9.446.849.077
7. Chi phí tài chính	22	26	22.405.906.972	23.920.642.799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.347.591.149	22.147.379.044
8. Chi phí bán hàng	25	27	139.660.030.002	139.920.435.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.752.575.802	22.887.962.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.277.506.917	67.994.642.376
11. Thu nhập khác	31		1.225.144.952	1.858.421.587
12. Chi phí khác	32		256.038.482	826.773.436
13. Lợi nhuận khác	40		969.106.470	1.031.648.151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.246.613.387	69.026.290.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.452.240.646	8.173.960.254
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.794.372.741	60.852.330.273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.260	2.028

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.246.613.387	69.026.290.527
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.915.508.485	33.840.596.678
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(861.751.027)	(669.245.558)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.087.983.334)	(6.432.235.131)
- Chi phí lãi vay	06	20.347.591.149	22.147.379.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.559.978.660	117.912.785.560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	97.293.967.574	19.753.048.793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.617.027.828)	19.260.292.328
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(148.623.708.724)	(115.799.968.820)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.400.882.659	10.616.948.878
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.712.214.679)	(22.302.897.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.272.072.996)	(4.705.393.040)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.571.507)	(35.179.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.976.766.841)	24.699.636.547
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(197.979.534.181)	(2.992.381.027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	336.363.636	222.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(135.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	335.727.432.217	140.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.841.556.357	6.965.411.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145.925.818.029	9.195.758.214
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	786.063.408.906	662.642.452.956
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(868.433.212.520)	(798.274.079.902)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.660.069.730)	(3.047.532.930)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.721.083.750)	(88.406.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(144.750.957.094)	(138.767.566.126)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.801.905.906)	(104.872.171.365)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	154.366.119.933	179.386.184.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	941.619.547	1.021.636.710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	135.505.833.574	75.535.650.041

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thủy Dương

Trịnh Trung Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 05 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 1.569 người (tại ngày 31/12/2024 là 1.725 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2025 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc)	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập)	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, Xã Yên Trung, Tỉnh Bắc Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 10

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 14

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.374.887.299	354.863.095
Tiền gửi ngân hàng	82.130.946.275	72.456.509.953
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	81.554.746.885
Cộng	135.505.833.574	154.366.119.933

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	240.577.000.000
Trái phiếu (ii)	37.118.246.283	132.268.678.500
Cộng	37.118.246.283	372.845.678.500

(i): Là các khoản chứng chỉ tiền gửi/tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, tổ chức tài chính.

(ii): Là các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với công ty chứng khoán.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	290.878.282.071	294.574.075.002
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	290.878.282.071	294.574.075.002
Phải thu các khách hàng khác	93.477.800.731	154.236.990.885
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	39.632.127.218	60.482.800.720
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	8.383.757.457	7.379.286.227
Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng	2.266.370.105	3.889.394.101
Công ty TNHH Dịch vụ EB	1.796.649.174	22.540.197.285
Các khách hàng khác	41.398.896.777	59.945.312.552
Cộng	384.356.082.802	448.811.065.887

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	42.206.325.615	7.703.327.562
Công ty Cổ phần Ctech CTI	16.953.426.158	-
Guangzhou Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd	14.246.710.580	-
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Vạn Thông	5.038.770.000	1.307.460.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ nghệ Trí Việt	-	780.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	1.159.168.000	1.673.812.000
Các nhà cung cấp khác	4.808.250.877	3.942.055.562
Cộng	42.206.325.615	7.703.327.562

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	8.183.453.467	-	57.951.610.278	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	329.764.356	-	37.237.498	-
Tạm ứng	2.081.197.430	-	52.787.670.839	-
Ký cược, ký quỹ	302.600.000	-	319.100.000	-
Lãi dự thu	2.080.394.305	-	4.637.270.977	-
Phải thu khác	3.389.497.376	-	170.330.964	-
Dài hạn	52.000.000	-	69.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	69.000.000	-
Cộng	8.235.453.467	-	58.020.610.278	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.724.236.383	-	67.158.797.906	-
Công cụ, dụng cụ	16.204.555.966	-	14.322.684.149	-
Thành phẩm	68.383.007.334	-	43.485.578.971	-
Hàng hoá	16.352.345.992	-	10.080.056.821	-
Cộng	158.664.145.675	-	135.047.117.847	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	8.163.562.169	10.471.041.433
Chi phí thuê kho, cửa hàng	359.064.518	661.098.501
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.788.916.640	5.601.658.021
Chi phí trả trước khác	2.015.581.011	4.208.284.911
Dài hạn	172.160.741.382	174.254.144.777
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	33.484.795.504	34.033.678.198
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của Chi nhánh Miền Bắc (2)	93.758.398.422	94.891.430.432
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.003.296.475	7.522.346.785
Chi phí sửa chữa	8.591.836.916	9.103.260.459
Chi phí trả trước khác	27.322.414.065	28.703.428.903
Cộng	180.324.303.551	184.725.186.210

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay thuộc Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.
- (2) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc xã Yên Trung, tỉnh Bắc Ninh) theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc, giai đoạn 2 (i)	157.044.742.064	-
Mua sắm, lắp đặt tài sản cố định	-	9.358.786.283
Cộng	157.044.742.064	9.358.786.283

- (i) Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc ("Dự án") được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2019 số 129/NQ-TPHN ngày 23/05/2019. Giai đoạn 2 của Dự án được tiếp tục triển khai theo Quyết định số 04a/QĐ-TPHN ngày 10/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty. Dự án có vốn đầu tư khoảng 277 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành trong năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025

Mua sắm trong kỳ
Thanh lý, nhượng bán
Giảm khác

Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
538.083.492.696	506.455.343.243	15.724.403.028	11.830.699.807	4.074.991.114	1.076.168.929.888
-	14.123.086.105	-	133.952.000	-	14.257.038.105
-	-	(1.379.381.818)	-	-	(1.379.381.818)
-	(2.431.049.895)	-	-	-	(2.431.049.895)
538.083.492.696	518.147.379.453	14.345.021.210	11.964.651.807	4.074.991.114	1.086.615.536.280

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025

Khấu hao trong kỳ
Thanh lý, nhượng bán

97.546.103.648	314.865.208.093	14.151.426.006	10.518.463.109	1.751.335.825	438.832.536.681
7.839.365.869	23.427.928.101	364.466.587	264.464.662	219.385.414	32.115.610.633
-	-	(1.379.381.818)	-	-	(1.379.381.818)
105.385.469.517	338.293.136.194	13.136.510.775	10.782.927.771	1.970.721.239	469.568.765.496

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 30/06/2025

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn
sử dụng
GTCL tài sản thế chấp khoản vay
ngân hàng

440.537.389.048	191.590.135.150	1.572.977.022	1.312.236.698	2.323.655.289	637.336.393.207
432.698.023.179	179.854.243.259	1.208.510.435	1.181.724.036	2.104.269.875	617.046.770.784
25.970.814.011	136.481.077.695	8.867.980.028	9.338.329.793	424.113.841	181.082.315.368
394.778.385.024	41.865.429.526	-	-	-	436.643.814.550

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	58.858.210.990	58.858.210.990
Tại ngày 30/06/2025	58.858.210.990	58.858.210.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	16.133.819.816	16.133.819.816
Khấu hao trong kỳ	2.251.230.672	2.251.230.672
Tại ngày 30/06/2025	18.385.050.488	18.385.050.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	42.724.391.174	42.724.391.174
Tại ngày 30/06/2025	40.473.160.502	40.473.160.502

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	5.663.277.273	5.663.277.273
Tại ngày 30/06/2025	5.663.277.273	5.663.277.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	2.450.571.249	2.450.571.249
Khấu hao trong kỳ	548.667.180	548.667.180
Tại ngày 30/06/2025	2.999.238.429	2.999.238.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	3.212.706.024	3.212.706.024
Tại ngày 30/06/2025	2.664.038.844	2.664.038.844
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	117.727.273	117.727.273

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	123.269.192	123.269.192	795.415.572	795.415.572
	123.269.192	123.269.192	795.415.572	795.415.572
Phải trả người bán khác	118.860.511.143	118.860.511.143	208.174.727.953	208.174.727.953
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	14.080.235.520	14.080.235.520	17.772.979.104	17.772.979.104
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimalflour	12.385.730.520	12.385.730.520	16.238.077.020	16.238.077.020
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thiên Hà	9.169.499.006	9.169.499.006	9.694.670.551	9.694.670.551
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	9.175.286.234	9.175.286.234	21.837.113.759	21.837.113.759
Các người bán khác	74.049.759.863	74.049.759.863	142.631.887.519	142.631.887.519
Cộng	118.983.780.335	118.983.780.335	208.970.143.525	208.970.143.525

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2025
	VND	VND		VND		VND
Thuế giá trị gia tăng	5.855.688.574	14.597.902.839	14.160.205.150	6.293.386.263		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	108.035.335	108.035.335	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.288.005.905	6.452.240.646	18.272.072.996	5.468.173.555		
Thuế thu nhập cá nhân	772.461.070	3.859.198.637	3.467.525.544	1.164.134.163		
- Văn phòng và Chi nhánh Miền Nam	552.358.939	3.536.824.534	2.576.366.131	1.512.817.342		
- Chi nhánh Miền Bắc	220.102.131	322.374.103	891.159.413	(348.683.179)		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	829.191.234	829.191.234	-		
Cộng	23.916.155.549	25.846.568.691	36.837.030.259	12.925.693.981		
Trong đó:						
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-			348.683.179		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	23.916.155.549			13.274.377.160		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	27.518.523.404	38.633.685.441
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	-	13.675.337.678
Trích trước chi phí chương trình Tết	1.292.852.673	22.347.314.373
Chi phí khác	2.600.054.173	7.920.162.413
Cộng	31.411.430.250	82.576.499.905

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.367.234.259	3.354.103.459
Kinh phí công đoàn	74.603.373	474.972.772
Các khoản bảo hiểm	2.201.836.133	2.807.805
Cổ tức phải trả	1.242.243.147	963.326.897
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	355.208.935	362.908.708
Lãi vay phải trả	740.766.464	1.023.107.259
Các khoản khác	752.576.207	526.980.018
Dài hạn	85.696.341.859	86.726.708.344
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.696.341.859	86.726.708.344
Cộng	91.063.576.118	90.080.811.803

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	529.158.699.842	684.794.521.893
- Các khoản vay ngắn hạn (20.1)	481.093.725.224	658.618.446.250
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (20.1)	42.744.835.164	20.855.936.188
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (20.2)	5.320.139.454	5.320.139.455
Dài hạn	265.210.880.909	194.604.932.202
- Các khoản vay dài hạn (20.1)	261.760.692.798	188.494.674.362
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (20.2)	3.450.188.111	6.110.257.840
Cộng	794.369.580.751	879.399.454.095

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20.1. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	658.618.446.250	658.618.446.250	685.952.748.144	863.477.469.170	481.093.725.224	481.093.725.224
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank - CN Hà Nội (2)	259.794.697.919	259.794.697.919	317.837.512.957	329.648.742.261	247.983.468.615	247.983.468.615
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)	99.705.299.554	99.705.299.554	96.958.507.022	99.705.299.554	96.958.507.022	96.958.507.022
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (4)	49.958.487.074	49.958.487.074	32.650.917.876	49.958.487.074	32.650.917.876	32.650.917.876
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TP. Hồ Chí Minh	60.000.000.000	60.000.000.000	211.225.246	60.211.225.246	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (6)	48.850.595.234	48.850.595.234	49.844.960.273	70.613.189.950	28.082.365.557	28.082.365.557
	49.956.978.513	49.956.978.513	35.419.167.527	49.956.978.513	35.419.167.527	35.419.167.527
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch (7)	17.986.574.401	17.986.574.401	38.626.025.303	29.908.958.046	26.703.641.658	26.703.641.658
Ngân hàng TMCP Á Châu (8)	19.229.058.839	19.229.058.839	13.295.656.969	19.229.058.839	13.295.656.969	13.295.656.969
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hà Nội (9)	53.136.754.716	53.136.754.716	78.677.751.076	131.814.505.792	-	-
Ngân hàng Cathay United bank - CN TP. Hồ Chí Minh (10)	-	-	22.431.023.895	22.431.023.895	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (11.a)	20.855.936.188	20.855.936.188	26.844.642.326	4.955.743.350	42.744.835.164	42.744.835.164
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (12)	10.944.449.488	10.944.449.488	21.888.898.976	-	32.833.348.464	32.833.348.464
	9.911.486.700	9.911.486.700	4.955.743.350	4.955.743.350	9.911.486.700	9.911.486.700
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (11.a)	188.494.674.362	188.494.674.362	100.110.660.762	26.844.642.326	261.760.692.798	261.760.692.798
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (11.b)	175.111.191.812	175.111.191.812	-	21.888.898.976	153.222.292.836	153.222.292.836
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (12)	13.383.482.550	13.383.482.550	100.110.660.762	-	100.110.660.762	100.110.660.762
			-	4.955.743.350	8.427.739.200	8.427.739.200
Cộng	867.969.056.800	867.969.056.800	812.908.051.232	895.277.854.846	785.599.253.186	785.599.253.186

Tại thời điểm 30/06/2025, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Các hợp đồng vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2025

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số HK1-HDCTD/25014 ngày 27/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
2.	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-20034 ngày 08/04/2020 và Bản sửa đổi thứ 2 hợp đồng tín dụng ngày 08/04/2024	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 08/04/2024	Không có tài sản đảm bảo
3.	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TD/H/2014/0018 ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 14/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 15/05/2026	Không có tài sản đảm bảo
4.	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 1058050.24 ngày 12/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
5.	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng số 090/2023/FA.01 ngày 22/06/2023	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tự động gia hạn thêm 12 tháng	Không có tài sản đảm bảo
6.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/7038394/HĐTD ngày 28/06/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Đến hết ngày 15/06/2025	Không có tài sản đảm bảo
7.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-0027049.16893/2024/HĐTD ngày 06/11/2024	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
8.	Ngân hàng TMCP Á Châu	Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.552.190424 ngày 11/06/2024	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
9.	Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hà Nội	Thư đề nghị tín dụng số HN/LO/2024/HNF/01 ngày 14/06/2024	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
10.	Ngân hàng Cathay United bank - CN TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng hạn mức tín dụng số CL459/24 ngày 16/10/2024	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

Các hợp đồng vay dài hạn tại ngày 30/06/2025

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn, mục đích vay	Tài sản đảm bảo
11.a.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019	Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan
11.b.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số HKI-HĐTDH/25014 ngày 23/04/2025	Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc (giai đoạn 2)	Tài sản hình thành từ vốn vay
12.	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/BCB/HĐTD	Thời hạn 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan	Tài sản hình thành từ vốn vay

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	42.744.835.164	20.855.936.188
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	261.760.692.798	188.494.674.362
- Trên 5 năm	-	-
Cộng	304.505.527.962	209.350.610.550
- Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(42.744.835.164)	(20.855.936.188)
Các khoản vay dài hạn	261.760.692.798	188.494.674.362

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

20.2. Các khoản nợ thuế tài chính

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	5.320.139.455	5.320.139.455	2.660.069.729	2.660.069.730	5.320.139.454	5.320.139.454
	5.320.139.455	5.320.139.455	2.660.069.729	2.660.069.730	5.320.139.454	5.320.139.454
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	6.110.257.840	6.110.257.840	-	2.660.069.729	3.450.188.111	3.450.188.111
	6.110.257.840	6.110.257.840	-	2.660.069.729	3.450.188.111	3.450.188.111
Cộng	11.430.397.295	11.430.397.295	2.660.069.729	5.320.139.459	8.770.327.565	8.770.327.565

Các hợp đồng nợ thuế tài chính tại ngày 30/06/2025

STT	Công ty	Hợp đồng	Mục đích	Thời hạn
1.	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Số 115.19.05/CTTC-HĐMB ngày 03/12/2019	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh	84 tháng
		Số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh	84 tháng

Lịch trả nợ thuế tài chính dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	5.320.139.454	5.320.139.455
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.450.188.111	6.110.257.840
Cộng	8.770.327.565	11.430.397.295
	(5.320.139.454)	(5.320.139.455)
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.450.188.111	6.110.257.840

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	300.000.000.000	16.689.002.236	99.931.757.746	162.429.802.222	579.050.562.204
Lãi trong năm	-	-	-	178.341.232.113	178.341.232.113
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.643.160.380	(44.190.880.507)	(33.547.720.127)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	300.000.000.000	16.689.002.236	110.574.918.126	266.580.153.828	693.844.074.190
Lãi trong kỳ	-	-	-	37.794.372.741	37.794.372.741
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	26.751.184.817	(95.668.246.423)	(68.917.061.606)
Tại ngày 30/06/2025	300.000.000.000	16.689.002.236	137.326.102.943	208.706.280.146	662.721.385.325

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2025 số 68/NQ - TPHN ngày 28/04/2025, lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 26.751.184.817 đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 8.917.061.606 đồng;
 - Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30%/vốn điều lệ, tương ứng: 90.000.000.000 đồng;
- Trong đó: đã tạm ứng trong năm 2024 30.000.000.000 đồng, cổ tức còn lại chi trả trong năm 2025 là 60.000.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn góp	Tỉ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỉ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một thành viên DNA Holding (Chuyển đổi từ Công ty Cổ phần DNA Holding)	154.101.250.000	51,37%	154.101.250.000	51,37%
Ông Trịnh Trung Hiếu	117.276.870.000	39,09%	117.276.870.000	39,09%
Bà Thái Lan Anh	17.712.000.000	5,90%	17.712.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	10.909.880.000	3,64%	10.909.880.000	3,64%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	30.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.284.106,18	1.989.201,16
- EUR	59,93	65,29
Nợ khó đòi đã xử lý	327.973.284	327.973.284
Ông Lê Tuấn Hùng	134.359.539	134.359.539
Ông Lê Xuân Doanh	74.614.003	74.614.003
Các đối tượng khác	118.999.742	118.999.742

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	789.211.502.462	865.461.480.029
Cộng	789.211.502.462	865.461.480.029
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	9.793.011.874	19.046.848.108
Hàng bán bị trả lại	49.381.947.705	33.150.232.064
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	730.036.542.883	813.264.399.857

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	36.022.413.954	49.841.462.500
Cộng	36.022.413.954	49.841.462.500

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	513.509.829.451	567.987.566.205
Cộng	513.509.829.451	567.987.566.205

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	9.751.619.698	6.209.507.858
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.817.686.563	3.237.341.219
Cộng	11.569.306.261	9.446.849.077

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	20.347.591.149	22.147.379.044
Chiết khấu thanh toán	1.001.936.504	458.356.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá	163.316.120	77.028.622
Chi phí tài chính khác	893.063.199	1.237.878.803
Cộng	22.405.906.972	23.920.642.799

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	139.660.030.002	139.920.435.375
Chi phí nhân viên	76.737.547.553	77.573.428.108
Chi phí vật liệu, bao bì	284.068.658	137.363.542
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	400.331.555	511.119.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.258.123	191.165.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	62.174.824.113	61.507.358.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.752.575.802	22.887.962.179
Chi phí nhân viên	13.422.139.310	11.006.855.068
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	171.499.704	313.380.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.675.502.728	1.867.238.019
Thuế, phí và lệ phí	826.599.234	811.931.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	6.656.834.826	8.888.557.212
Cộng	162.412.605.804	162.808.397.554

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.246.613.387	69.026.290.527
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	26.051.088	681.941.541
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	26.051.088	681.941.541
Thu nhập chịu thuế	44.272.664.475	69.708.232.068
Trong đó:		
- Văn phòng và Chi nhánh Miền Nam	19.323.937.771	6.492.022.747
- Chi nhánh Miền Bắc	24.948.726.704	63.216.209.321
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	6.452.240.646	7.620.025.481
- Văn phòng và Chi nhánh Miền Nam	3.864.787.554	1.298.404.549
- Chi nhánh Miền Bắc	4.989.745.341	12.643.241.864
- Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc	(2.402.292.249)	(6.321.620.932)
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	553.934.773
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.452.240.646	8.173.960.254

(*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty được miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2025) đối với thu nhập từ dự án "Đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc".

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.794.372.741	60.852.330.273
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	37.794.372.741	60.852.330.273
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.794.372.741	60.852.330.273
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.260	2.028

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.601.551.085	525.019.806.779
Chi phí nhân công	155.092.555.917	148.855.781.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.790.463.539	33.840.596.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	109.732.534.254	108.793.128.669
Cộng	791.217.104.795	816.509.314.067

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Ngoài các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Một thành viên DNA Holding (Chuyển đổi từ Công ty Cổ phần DNA Holding)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quốc tế Lamvie (Trước đây là Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo)	Đơn vị có cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi trả cổ tức		
Công ty TNHH Một thành viên DNA Holding	30.820.250.000	-
Cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	23.856.074.000	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	2.300.705.061	1.082.138.100
Thanh lý tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Quốc tế Lamvie	336.363.636	-
Ông Trịnh Văn Quy	-	222.727.273

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tạm ứng		
Bà Nguyễn Thái Anh	-	26.731.416.671
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	49.832.300.100	49.832.300.100

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		2.341.999.900	3.469.754.500
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT	694.158.300	1.587.867.000
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	72.000.000
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT	129.162.000	146.243.600
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	180.128.600	208.763.900
Bà Nguyễn Thị Hải Lan	Thành viên HĐQT	64.800.000	-
Ông Lê Việt Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	742.440.000
Ông Tạ Nguyên Hải	Thành viên HĐQT; Phó Tổng giám đốc	716.040.000	712.440.000
Ông Trần Ngọc Chung	Phó Tổng giám đốc	557.711.000	-
Thu nhập, thù lao của thành viên Ban kiểm soát		615.533.400	815.228.300
Ông Lê Thái Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	326.454.600	476.310.800
Bà Lê Mai Dịu	Thành viên	272.878.800	320.917.500
Bà Lại Thị Lỗi	Thành viên	16.200.000	18.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu